



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 455 /BC-TĐTB-P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2012

Yên Bái, ngày 18 tháng 4 năm 2012

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)					
I - Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền	100	110		207 408 472 672	183 797 593 578
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.01		61 485 779 981	47 470 758 050
	112	V.01		61 485 779 981	16 963 270 550
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Đầu tư ngắn hạn	120	V.02		22 959 063 929	30 507 487 500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	121			22 959 063 929	22 199 352 746
	129				22 199 352 746
III - Các khoản phải thu					
1. Phải thu của khách hàng	130			111 252 725 795	101 138 984 566
2. Trả trước cho người bán	131	2		93 286 829 018	25 872 977 457
3. Phải thu nội bộ	132			1 445 085 010	500 780 386
	133				
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		16 583 836 788	74 828 251 744
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		(63 025 021)	(63 025 021)
IV - Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho	140			10 617 636 953	10 962 506 624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141	V.04		10 620 486 098	10 965 355 769
V - Tài sản ngắn hạn khác					
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	149			(2 849 145)	(2 849 145)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	150			1 093 266 014	2 025 991 592
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	151				
	152				
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	V.04			1 220 539 684
5. Tài sản ngắn hạn khác	157				
	158	2		1 093 266 014	805 451 908
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	200			651 169 039 620	665 414 703 439
	210				
	211				

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in :17/04/2012



	1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định					
1. Tài sản cố định hữu hình		220		596 126 683 180	610 372 346 999
- Nguyên giá		221	V.08	539 103 701 504	553 931 519 881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		222		1 346 890 307 844	1 346 890 307 844
2. Tài sản cố định thuê tài chính		223		(807 786 606 340)	(792 958 787 963)
- Nguyên giá		224	V.09		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		225			
3. Tài sản cố định vô hình		226			
- Nguyên giá		227	V.10	19 817 700 724	19 920 492 334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		228		20 558 322 400	20 558 322 400
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		229		(740 621 676)	(637 830 066)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.11	37 205 280 952	36 520 334 784
- Nguyên giá		240	V.12		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		241			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		242			
1. Đầu tư vào công ty con		250		54 365 000 000	54 365 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		251			
3. Đầu tư dài hạn khác		252			
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		258	V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
259		259			
V. Tài sản dài hạn khác		260			
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	677 356 440	677 356 440
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		677 356 440	677 356 440
3. Tài sản dài hạn khác		268	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		858 577 512 292	849 212 297 017

01/04/2012

NGUỒN VỐN				
I				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1				
I - Nợ ngắn hạn	300		32 019 072 766	40 713 801 904
1. Vay và nợ ngắn hạn	310		22 809 513 091	31 504 242 229
2. Phải trả người bán	311	V.15	4 491 296 714	8 992 593 428
3. Người mua trả tiền trước	312		2 224 394 764	2 868 110 724
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	574 000 000	400 000 000
5. Phải trả người lao động	314	V.16	11 549 639 773	6 787 493 511
6. Chi phí phải trả	315		153 748 483	5 758 701 159
7. Phải trả nội bộ	316	V.17	2 287 767 062	3 781 303 088
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	767 848 225	690 424 836
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	320			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	321		760 818 070	2 235 615 483
II. Nợ dài hạn	322		9 209 559 675	9 209 559 675
1. Phải trả dài hạn người bán	323			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	324			
3. Phải trả dài hạn khác	325	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn khác	326	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	327	V.20	8 982 593 430	8 982 593 430
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	329		226 966 245	226 966 245
8. Doanh thu chưa thực hiện được	330			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	331			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		826 558 439 526	808 498 495 113
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	826 558 439 526	808 498 495 113
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635 000 000 000	635 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		20 182 645 753	20 182 645 753
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		72 870 285 181	72 870 285 181

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in : 17/04/2012

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		4 602 524 438	4 602 524 438
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421		93 902 984 154	75 843 039 741
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí					
1. Nguồn kinh phí		430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432	V.23		
		433			
		440		858 577 512 292	849 212 297 017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		858 577 512 292	849 212 297 017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại			1 465 817 683	1 468 501 236
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO			239 380,40	239 350,87
SEK				
EURO				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

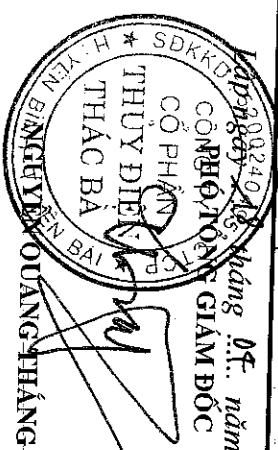


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



Ngày tháng 07. năm 2012

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

MÃ SỐ B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43 106 257 784	19 517 389 343	43 106 257 784	19 517 389 343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43 106 257 784	19 517 389 343	43 106 257 784	19 517 389 343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19 796 294 097	15 265 799 121	19 796 294 097	15 265 799 121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23 309 963 687	4 251 590 222	23 309 963 687	4 251 590 222
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 270 259 102	5 420 872 415	1 270 259 102	5 420 872 415
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	673 694 507		673 694 507	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		673 694 507		673 694 507	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 758 769 722	2 824 532 328	2 758 769 722	2 824 532 328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		21 147 758 560	6 847 930 309	21 147 758 560	6 847 930 309
11. Thu nhập khác	31		40 265 268	31 541 343	40 265 268	31 541 343
12. Chi phí khác	32		32 953 260	27 111 140	32 953 260	27 111 140
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7 312 008	4 430 203	7 312 008	4 430 203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21 155 070 568	6 852 360 512	21 155 070 568	6 852 360 512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2 295 126 154	719 321 638	2 295 126 154	719 321 638
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

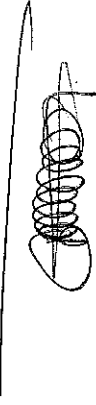
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18 859 944 414	6 133 038 874	18 859 944 414	6 133 038 874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH


KẾ TOÁN TRƯỞNG



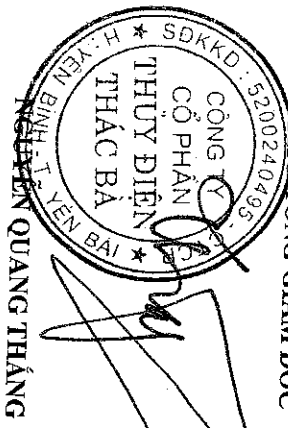
LÊ ĐỨC TUẤN

Ngày 18... tháng 4... năm 2011

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUANG THẮNG



Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

MẪU SỐ B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		4	5
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		21 155 070 568	6 832 360 512
- Khấu hao TSCĐ	02		14 923 421 573	11 180 107 392
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		673 694 507	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36 752 166 648	18 032 467 904
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(10 176 947 704)	25 344 738 037
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		344 869 671	4 558 647 534
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 680 211 757	(37 881 869 199)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(817 416 002)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1 685 805 088)	(1 500 000 000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8 714 197 022)	(13 748 053 386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17 382 902 260	(5 194 049 110)

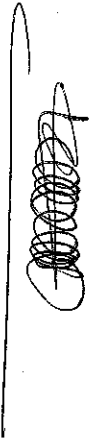
CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(384 505 858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			19 790 848 463
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 123 416 385	120 710 746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 123 416 385	18 927 053 351
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4 491 296 714)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4 491 296 714)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		14 015 021 931	13 733 004 241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47 470 758 050	5 920 148 771
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	61 485 779 981	19 653 153 012

NGƯỜI LẬP BIỂU



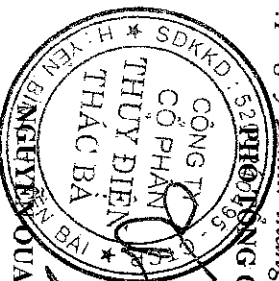
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Lập ngày 18... tháng 09... năm 2012



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
QUANG THẮNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu theo cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Năng lượng
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo qui định hiện hành của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp gia bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCD:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
 - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
 - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên
 - Trình bày trên báo cáo:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- 4- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo PP đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất DSDT khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến tài sản dở dang nào thì được vốn hoá vào TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS dở dang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS dở dang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS dở dang
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
 - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Tăng dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng; lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt			
- Tiền gửi ngân hàng		1 428 321 906	964 765 631
- Tiền đang chuyển		60 057 458 075	15 998 504 919
- Các khoản tương đương tiền			
Cộng			
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		61 485 779 981	30 507 487 500
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			47 470 758 050

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư ngắn hạn khác				
Tên cổ phiếu, trái phiếu		Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm	
		22 959 063 929	22 199 352 746	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				



Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng		
4- Hàng tồn kho	16 583 836 788	74 828 251 744
- Hàng mua đang đi trên đường	16 583 836 788	74 828 251 744
- Nguyên liệu, vật liệu	10 248 151 688	10 668 972 626

- Công cụ, dụng cụ						
- Chi phí SX, KD dở dang					372 334 410	296 383 143
- Thành phẩm						
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
- Hàng hóa bất động sản						
Cộng giá gốc hàng tồn kho					10 620 486 098	10 965 355 769

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Các khoản khác phải thu nhà nước			
Cộng			1 220 539 684
6- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			1 220 539 684
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
7- Phải thu dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng			

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khóa mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	628 410 433 077	696 564 234 148	16 152 264 519	5 697 194 282	66 181 818	1 346 890 307 844
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm						
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	628 410 433 077	696 564 234 148	16 152 264 519	5 697 194 282		66 181 818	1 346 890 307 844
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm	332 094 428 379	443 300 283 333	12 690 827 043	4 871 052 508		2 196 700	792 958 787 963
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	4 723 624 983	9 809 664 152	202 372 992	83 313 291		1 654 545	14 820 629 963
- Lũy kế tăng khác	7 188 414						7 188 414
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
- Số dư cuối kỳ	336 825 241 776	453 109 947 485	12 893 200 035	4 954 365 799		3 851 245	807 786 606 340
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	296 316 004 698	253 263 950 815	3 461 437 476	826 141 774		63 985 118	553 931 519 881
- Tại ngày cuối kỳ	291 585 191 301	243 454 266 663	3 259 064 484	742 828 483		62 330 573	539 103 701 504

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuê tại chính							
- Trả lại TSCD thuê tại chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	20 558 322 400							20 558 322 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	637 830 066							637 830 066
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	102 791 610							102 791 610
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	740 621 676							740 621 676

III. Giá trị còn lại của TSCDVH									
- Tại ngày đầu năm	19 920 492 334								19 920 492 334
- Tại ngày cuối năm	19 817 700 724								19 817 700 724

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCD vô hình:
 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:	37 205 280 952	36 520 334 784
+ Nâng cấp và HDH hệ thống đo lường, điều khiển		
+ Đại tu nâng cấp TM3	35 074 673 917	34 575 943 552

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c - Đầu tư dài hạn khác				

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hđ góp vốn giữa Cty CP thủy điện Thác Bà và Cty CP nhiệt điện Hải Phòng				
Chi tiêu				
14- Chi phí trả trước dài hạn			Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		54 365 000 000	677 386 440	677 386 440
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	4 491 296 714	8 982 593 428
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4 491 296 714	8 982 593 428
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7 845 046 341	
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	2 295 126 154	371 305 470
- Thuế thu nhập cá nhân	506 394 931	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	840 174 165	100 182 677
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	62 898 182	6 316 005 364
Cộng	11 549 639 773	6 787 493 511
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	2 130 606 910	1 944 391 107
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	157 160 152	1 693 190 486
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2 287 767 062	3 781 303 088
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa	189 044 596	113 492 985
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	578 803 629	562 332 882



Công

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Công

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

Công

767 848 225

690 424 836

8 982 593 430

8 982 593 430

8 982 593 430

8 982 593 430

8 982 593 430

8 982 593 430

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Tên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		20 182 645 753			
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		20 182 645 753			

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	72 870 285 181	4 602 524 438		75 843 039 741		808 498 495 113
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm				108 632 225 758		108 632 225 758

- Lợi nhuận tăng trong năm				
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	72 870 285 181	4 602 524 438	90 572 281 345 93 902 984 154	90 572 281 345 826 558 439 526

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
Cộng	635 000 000 000	635 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	635 000 000 000	635 000 000 000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	72 870 285 181	72 870 285 181
- Quỹ dự phòng tài chính	4 602 524 438	4 602 524 438
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,
- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã đ
ược các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

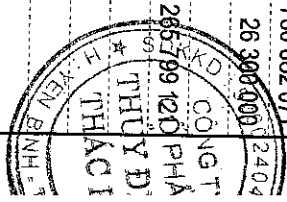
Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các Khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43 106 257 784	19 517 389 343
+ Doanh thu bán hàng	42 500 268 284	18 780 682 071
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	605 989 500	26 300 000
Trong đó:		

Chỉ tiêu

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	43 106 257 784	19 517 389 343
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	42 500 268 284	18 780 682 071
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	605 989 500	26 306 000 240
28- Giá vốn hàng bán	19 796 294 097	15 265 799 121
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	19 796 294 097	15 265 799 121
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 270 259 102	5 420 872 415
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		



Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng		
30- Chi phí tài chính	1 270 259 102	5 420 872 415
- Chi phí lãi tiền vay	673 694 507	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	673 694 507	719 321 638
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 295 126 154	719 321 638
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	429 140 974	360 155 297
- Chi phí nhân công	3 418 843 956	3 437 756 116
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14 923 421 573	11 180 107 392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	526 741 438	611 248 352
- Chi phí khác bằng tiền	3 256 915 878	2 332 724 992
Cộng	22 555 063 819	17 921 992 149

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
<p>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</p> <p>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.</p> <p>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</p>		

VII- Những thông tin khác

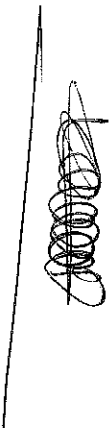
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

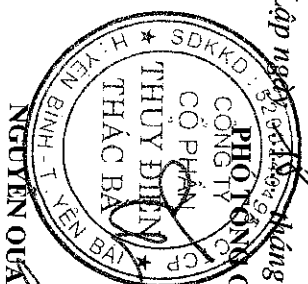


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



NGUYỄN QUANG THẮNG

Lập ngày 28 tháng 09 năm 2011

PHOTO NGƯỜI GIÁM ĐỐC

